



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2023/CV-CSI

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI)**

Mã chứng khoán: CSI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11 Tòa Nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 3926 0099 Fax: (+84) 24 3926 3411

Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Xuân Hùng**

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa Nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (+84) 24 3926 0099

Loại thông tin công bố 24 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2023 tại đường dẫn: <https://vncsi.com.vn> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS, TGD (để b/c);
- Lưu KSNB, HCNS.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2022.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



HOÀNG XUÂN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

*Địa chỉ: Tầng 11 tòa nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV.2022

Năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		187,009,389,049	176,804,593,070
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)	110		185,826,439,039	176,606,508,497
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	129,679,616,196	93,379,484,831
1.1. Tiền	111.1		1,679,616,196	93,379,484,831
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		128,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	16,026,472,121	16,209,233,486
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	16,426,391,973
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	6,717,260,950	17,694,571,956
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	32,400,000,000	32,400,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	(2,858,061,414)
7. Các khoản phải thu	117	7.3.4	68,720,408	257,530,488
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		68,720,408	257,530,488
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		68,720,408	257,530,488
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.7	88,800,000	77,800,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5	845,569,364	3,042,657,177
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.3.4	-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	-	(23,100,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)	130		1,182,950,010	198,084,573
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1,182,950,010	198,084,573
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12	-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,473,691,881	6,077,469,457
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-

2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,286,495,695	3,962,198,670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A7.18	1,952,854,013	2,306,893,646
- Nguyên giá	222		6,446,184,575	6,397,684,575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,493,330,562)	(4,090,790,929)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A7.19	1,333,641,682	1,655,305,024
- Nguyên giá	228		3,427,473,000	3,427,473,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,093,831,318)	(1,772,167,976)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		47,150,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,140,046,186	2,115,270,787
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12	1,029,525,400	266,235,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	3,163,508,437	276,096,752
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A7.36	1,159,386,089	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A7.23	1,787,626,260	1,572,939,035
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		197,483,080,930	182,882,062,527
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,288,113,827	2,385,363,465
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,288,113,827	2,385,363,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A7.20	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		12,886,006	14,889,850
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A7.15	269,348,923	79,771,413
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A7.14	70,000,000	70,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A7.11	2,956,252,411	1,582,163,458
11. Phải trả người lao động	323		643,564,463	452,380,244
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A7.13	-	22,000,000

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A7.16	330,000,000	158,200,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6,062,024	5,958,500
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193,194,967,103	180,496,699,062
(400 = 410 + 420)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		193,194,967,103	180,496,699,062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168,000,000,000	168,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168,000,000,000	168,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168,000,000,000	168,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A7.24	25,194,967,103	12,496,699,062
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		30,027,831,887	12,242,531,523
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(4,832,864,784)	254,167,539
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		197,483,080,930	182,882,062,527

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16,800,000	16,800,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A7.27	4,781,270,000	1,853,920,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>4,781,270,000</i>	<i>1,853,920,000</i>
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A7.31	32,400,000,000	32,400,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A7.34	421,651,520,000	361,705,980,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>421,043,760,000</i>	<i>352,383,980,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>601,760,000</i>	<i>9,316,000,000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A7.35	67,882,600,000	67,889,200,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>67,882,600,000</i>	<i>67,889,200,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			

				Đồng Việt Nam
7. Tiền gửi của khách hàng	026		29,234,604,976	36,491,988,846
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A7.39	29,234,604,976	36,491,988,846
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		29,234,604,976	36,491,988,846
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A7.41	29,234,604,976	36,491,988,846
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		24,194,655,297	29,343,825,966
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5,039,949,679	7,148,162,880
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Xuân Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		B.7.45				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.1	20,958,208,900	1,382,805,354	24,234,601,754	9,849,270,010
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		20,000,000,000	657,934,903	20,595,409,078	4,506,937,976
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	7.45.2	958,139,600	689,870,451	3,639,083,376	5,196,664,234
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	69,300	35,000,000	109,300	145,667,800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.4	78,542,607	279,546,366	627,353,083	1,729,621,868
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	85,181,454	2,021,922,780	1,005,678,367	2,691,502,937
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		543,426,872	1,168,234,064	6,113,195,542	3,281,915,825
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		845,569,364	3,509,657,177	6,187,436,018	14,952,054,999
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		24,249,474	39,979,930	91,791,767	273,042,537
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5.	77,806,844	86,981,760	77,806,844	87,796,188
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		22,612,985,515	8,489,127,431	38,337,863,375	32,865,204,364
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		B.7.47				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,949,836,342	891,107,293	9,592,563,819	7,217,239,549
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	19,367,291	156,000,000	2,225,803,911
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		2,949,286,342	871,740,002	9,436,013,819	4,991,435,638
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		550,000		550,000	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			507,634,869	(2,858,061,414)	507,634,869
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		94,101,263	87,259,225	394,440,429	414,843,580
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,100,482,021	1,222,752,148	4,752,531,896	4,962,456,615
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		83,697,984	57,600,000	275,303,984	253,516,174
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		40,741,482	52,540,059	167,408,957	226,625,611
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			(193,400,000)	(23,100,000)	(193,400,000)
2.12. Chi phí khác	32	7.45.5.				
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác</i>						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)	40		4,268,859,092	2,625,493,594	12,301,087,671	13,388,916,398

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		2,439,128	10,551,324	20,146,114	40,124,086
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)	50		2,439,128	10,551,324	20,146,114	40,124,086
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.2. Chi phí lãi vay	52					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	B.7.50	3,923,789,732	1,875,281,274	11,631,818,634	7,645,796,545
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		14,422,775,819	3,998,903,887	14,425,103,184	11,870,615,507
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51				
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	1,200,215	3	1,200,595	30,001,687
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(1,200,215)	(3)	(1,200,595)	(30,001,687)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		14,421,575,604	3,998,903,884	14,423,902,589	11,840,613,820
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		16,339,529,648	4,180,773,435	20,147,640,334	11,635,385,224
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,991,146,742)	(181,869,551)	(5,796,930,443)	205,228,596
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	2,161,612,135	836,155,024	1,725,634,548	2,333,077,382
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,559,841,484	836,155,024	2,885,020,637	2,333,077,382
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(398,229,349)		(1,159,386,089)	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		12,259,963,469	3,162,748,860	12,698,268,041	9,507,536,438
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		730	188	756	566
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu		Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	14,423,902,589	11,840,613,820
2	Điều chỉnh cho các khoản:	2	(2,177,104,553)	1,014,079,329
	- Khấu hao TSCĐ	3	724,202,975	739,968,546
	- Các khoản dự phòng	4	(2,881,161,414)	314,234,869
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7	(20,146,114)	(40,124,086)
3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	24,128,837,215	8,396,196,148
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	182,761,365	(12,464,556,936)
	- (Tăng), giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	16,426,391,973	19,773,608,027
	- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33	10,977,311,006	5,022,949,037
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	188,810,080	374,080,255
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2,197,087,813	(2,315,874,131)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-	-
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(214,687,225)	(100,771,047)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(22,000,000)	22,000,000
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(3,872,277,122)	351,644,079
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(1,272,558,187)	(2,274,465,553)
	(-) Lãi vay đã trả	44	-	-
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	176,573,666	(277,128,287)
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	103,524	-
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(238,373,497)	57,229,170
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	191,184,219	99,403,034
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	171,800,000	122,220,000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	296,376,000	6,158,500
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(1,059,666,400)	(300,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	36,375,635,251	21,250,889,297
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(95,650,000)	(130,000,000)
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	20,146,114	40,124,086
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(75,503,886)	(89,875,914)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	36,300,131,365	21,161,013,383
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	93,379,484,831	72,218,471,448
	- Tiền	101.1	93,379,484,831	72,218,471,448
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	129,679,616,196	93,379,484,831
	- Tiền	103.1	1,679,616,196	93,379,484,831
	- Các khoản tương đương tiền	103.2	128,000,000,000	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu		Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2,147,155,833,184	1,693,622,202,025
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2,246,207,070,070)	(1,568,383,901,501)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	544,442,132,328	451,707,625,636
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(453,750,242,436)	(560,042,801,437)
9	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(52,058,886)	(241,629,906)
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1,154,022,010	1,976,867,001
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(7,257,383,870)	18,638,361,818
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	36,491,988,846	17,853,627,028
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	36,491,988,846	17,853,627,028
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	36,491,988,846	17,853,627,028
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	37		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	29,234,604,976	36,491,988,846
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	29,234,604,976	36,491,988,846
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	29,234,604,976	36,491,988,846
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	47		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
HOÀNG XUÂN HÙNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV/2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm						Số dư cuối kỳ	
		Quý IV/2021		Quý IV/2022		Quý IV/2021		Quý IV/2022		Quý IV/2021	Quý IV/2022
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168,000,000,000	168,000,000,000	-	-	-	-	-	-	168,000,000,000	168,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168,000,000,000	168,000,000,000							168,000,000,000	168,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi											
1.3. Thặng dư vốn cổ phần											
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn											
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu											
2. Cổ phiếu quỹ (*)											
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ											
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ											
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý											
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9,333,950,202	12,935,003,634	4,033,617,565	870,868,705	17,817,354,978	5,557,391,509	12,496,699,062	25,194,967,103		
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8,897,913,112	15,776,721,676	3,927,650,773	583,032,362	16,947,478,315	2,696,368,104	12,242,531,523	30,027,831,887		
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		436,037,090	(2,841,718,042)	105,966,792	287,836,343	869,876,663	2,861,023,405	254,167,539	(4,832,864,784)		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện											
Cộng		177,333,950,202	180,935,003,634	4,033,617,565	870,868,705	17,817,354,978	5,557,391,509	180,496,699,062	193,194,967,103		

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2022

1 Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng, gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 0102973463 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/08/2008. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/20018, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016 và số 31/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2017, số 58/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 10 năm 2019, số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020, số 109/GPĐC-UBCK ngày 10/11/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế TP. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016. Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK về tăng vốn điều lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

1.2 Địa chỉ liên hệ

- Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11 tòa nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Ba Đình, Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại Tầng 20, Tòa nhà TNR, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty
Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn), tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư
Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động Công ty chứng khoán
- Cấu trúc Công ty Chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Tầng 20, Tòa nhà TNR, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2 Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Ghi nhận ban đầu

4.2.1.1 Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

4.2.1.2 Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

4.2.2 Nguyên tắc phân loại

4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.2.2.1. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.2.2.2. Các khoản cho vay:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

4.2.2.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.2.2.5. Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.2.3. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 02- 10 năm
- Phần mềm kế toán 05 năm
- Phần mềm chứng khoán 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.5.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.5.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

4.5.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.5.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.6.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.6.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Thuế thu nhập cá nhân

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

- Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiêu từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.6.3 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.6.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.6.4.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.

Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

4.6.4.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng khoán

- a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

- b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.7.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.7.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.7.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán:

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

- + Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.
- + Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.
- + Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

- Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.
- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d. Ghi nhận doanh thu khác

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.
- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.
Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

b. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phí phân ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phân ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.13. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.13.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

4.13.2 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

5.5. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

5.6. Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn...CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền mặt tại quỹ	516,390,000	394,599,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	1,163,226,196	92,984,885,831
- Các khoản tương đương tiền	128,000,000,000	-
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	128,000,000,000	-
Cộng	129,679,616,196	93,379,484,831

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	2,602	240,000,000,000
- Trái phiếu	2,602	240,000,000,000
b) Cửa người đầu tư	21,850,477	401,497,149,790
- Cổ phiếu	21,561,167	400,177,369,990
- Chứng khoán khác	289,310	1,319,779,800
Cộng	21,853,079	641,497,149,790

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu SSI	134,205	159,300	89,205	310,800
Cổ phiếu GAS	828,519	1,015,000	828,519	962,000
Cổ phiếu BSI	138,086	156,600	138,086	381,600
Cổ phiếu NKG	51,600	122,500	51,600	348,750
Cổ phiếu SHI	27,600	44,850	27,600	47,100
Cổ phiếu TVS	39,640	100,000	39,640	242,000
Cổ phiếu TCM	180,419	212,000	180,419	260,800
Cổ phiếu VTP	1,315,390	640,800	916,109,368	1,144,553,400
Cổ phiếu PGC			177,913,440	238,000,000
Cổ phiếu EVE			149,168,505	178,000,000
Cổ phiếu DGC	1,519,565	3,180,600	1,519,565	3,997,500
Cổ phiếu PVT			1,291,000,000	1,205,000,000
Cổ phiếu PLC			2,203,000,000	2,070,000,000
Cổ phiếu BSR			1,215,000,000	1,155,000,000
Cổ phiếu VND	9,981,000,000	5,400,000,000		
Cổ phiếu VPB	1,565,400,000	1,342,500,000		
Cổ phiếu PCG	18,600,000	19,200,000		
Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	10,000,000,000	9,259,140,471	10,000,000,000	10,212,129,536
Cộng	21,569,235,024	16,026,472,121	15,955,065,947	16,209,233,486

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam	18,200,000,000	18,200,000,000	18,200,000,000	18,200,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Noah	14,200,000,000	14,200,000,000	14,200,000,000	14,200,000,000
Cộng	32,400,000,000	32,400,000,000	32,400,000,000	32,400,000,000

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2022	01/01/2022
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	-	16,426,391,973
Cộng	-	16,426,391,973

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	6,700,063,565	6,700,063,565	14,570,484,894	11,712,423,480
2. Cho vay ứng trước	17,197,385	17,197,385	3,124,087,062	3,124,087,062
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi	68,720,408	68,720,408	257,530,488	257,530,488
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	845,569,364	845,569,364	3,042,657,177	3,019,557,177
Cộng	7,631,550,722	7,631,550,722	20,994,759,621	18,113,598,207

A7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Dự phòng suy giảm- Cho vay hoạt động Margin

Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	-	2,858,061,414
Cộng	-	2,858,061,414

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
A7.5. Các khoản phải thu		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	34,849,315	184,695,650
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	33,871,093	72,834,838
- Dự thu tiền lãi- Nghiệp vụ Margin	33,871,093	72,834,838
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:	845,569,364	3,042,657,177
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	-	33,000,000
- WANG QI	345,569,364	3,009,657,177
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dịch vụ số Kiến Lửa	500,000,000	-
Cộng	845,569,364	3,042,657,177

A7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	Dự phòng nợ phải thu khó đòi						
	<i>Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	33,000,000		23,100,000			23,100,000
	Cộng	33,000,000		23,100,000		-	23,100,000

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
A7.7. Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Hợp Tiếp Thị	8,800,000	8,800,000
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm Định Giá Việt Nam	55,000,000	44,000,000
- Công ty Cổ phần thông tin thương mại Việt Nam	25,000,000	25,000,000
Cộng	88,800,000	77,800,000

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
A7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,641,136,294	1,028,673,844
- Thuế thu nhập cá nhân	315,116,117	553,489,614
Cộng	2,956,252,411	1,582,163,458

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
A7.14. Người mua trả tiền trước		
- Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành	70,000,000	70,000,000
Cộng	70,000,000	70,000,000

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
A7.15. Phải trả người bán		
- Trung tâm thiết bị máy văn phòng Việt Hưng	-	1,400,000
- Công ty Cổ phần Viễn thông Intercom Việt Nam	15,400,000	12,100,000
- Công ty Cổ phần HTC Viễn thông Quốc tế	14,520,000	12,100,000
- Ban khách hàng Tổ chức-Doanh nghiệp-Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông	4,763,000	4,763,000
- Công ty TNHH vận chuyển trong nước và quốc tế ATEX	2,018,727	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1,760,000	1,760,000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Môi trường Vinatrees	-	1,961,666
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Trường Phát	8,000,000	8,000,000
- Công ty TNHH Vận Tải Công Nghệ Mai Linh Hà Nội	2,781,000	-
- Công ty CP dịch vụ thương mại và sản phẩm bất động sản HANDICO6	-	30,865,076
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phương Dung	-	1,723,000
- CTCP DT VA QL BDS TN PROPERTY MANAGEMENT	86,752,459	-
- Chi nhánh Hà Nội- Công ty CP DVTM Tổng Hợp WINCOMMERCE	-	1,125,100
- Công ty TNHH Chứng khoán và Bất động sản EVER WIN	3,822,450	1,282,144
- Công ty Cổ phần Hoa Liên Group	-	364,506
- Công ty TNHH PXP	1,567,556	2,326,921
- Công ty Cổ phần Xây dựng SY DESIGN	7,347,531	-
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & DỊCH VỤ CDC VIET NAM	120,075,000	-
- Phải trả khác	541,200	-
Cộng	269,348,923	79,771,413

A7.16. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả quyền mua cổ phiếu		158,200,000
- Phải trả, phải nộp khác	330,000,000	
Cộng	330,000,000	158,200,000
A7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1,159,386,089	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,159,386,089	-

A7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		6,397,684,575			6,397,684,575
- Mua trong năm		48,500,000			48,500,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		6,446,184,575	-		6,446,184,575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		4,090,790,929			4,090,790,929
- Khấu hao trong năm		402,539,633			402,539,633
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,493,330,562	-		4,493,330,562
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		2,306,893,646	-		2,306,893,646
- Tại ngày cuối năm		1,952,854,013	-		1,952,854,013
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		3,427,473,000			3,427,473,000
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		3,427,473,000	-	-	3,427,473,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1,772,167,976			1,772,167,976
- Khấu hao trong năm		321,663,342			321,663,342
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		2,093,831,318	-	-	2,093,831,318
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		1,655,305,024	-	-	1,655,305,024
- Tại ngày cuối năm		1,333,641,682	-	-	1,333,641,682
Đánh giá theo giá trị hợp lý					-

A.7.22. Chi phí trả trước		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a.	Chi phí trả trước ngắn hạn		
-	Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	1,182,950,010	198,084,573
	Cộng	1,182,950,010	198,084,573
b.	Chi phí trả trước dài hạn		
-	Chi phí thi công lắp đặt nội thất Văn phòng	2,731,226,153	246,027,213
-	Chi phí trả trước dài hạn khác	432,282,284	30,069,539
	Cộng	3,163,508,437	276,096,752
A.7.12. Cầm cố, ký quỹ, ký cược		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	Cộng	-	-
b.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	-	156,576,000
-	Đặt cọc thuê văn phòng tại chi nhánh Hồ Chí Minh	-	46,500,000
-	Đặt cọc thi công văn phòng Hà Nội	-	50,000,000
-	Đặt cọc thuê xe văn phòng Hà Nội	-	3,300,000
-	Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9,859,000	9,859,000
-	Đặt cọc thuê văn phòng mới tại trụ sở chính Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh	1,019,666,400	-
	Cộng	1,029,525,400	266,235,000
A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
-	Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-	Tiền nộp bổ sung	914,781,130	773,286,603
-	Tiền lãi phân bổ trong năm	752,845,130	679,652,432
	Cộng	1,787,626,260	1,572,939,035
A.7.24.	Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2022	01/01/2022
1.	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30,027,831,887	12,242,531,523
2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	(4,832,864,784)	254,167,539
	Cộng	25,194,967,103	12,496,699,062
A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK			
	Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
1.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,781,270,000	1,853,920,000
	Cộng	4,781,270,000	1,853,920,000
A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK			
	Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam	18,200,000,000	18,200,000,000
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công Nghệ Noah	14,200,000,000	14,200,000,000
	Cộng	32,400,000,000	32,400,000,000
A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư			
	Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
1.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	421,043,760,000	352,383,980,000
2.	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6,000,000	6,000,000
3.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	601,760,000	9,316,000,000
	Cộng	421,651,520,000	361,705,980,000

A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	67,882,600,000	67,889,200,000
Cộng	67,882,600,000	67,889,200,000

A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29,234,604,976	36,491,988,846
Cộng	29,234,604,976	36,491,988,846

A7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2022	01/01/2022
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29,234,604,976	36,491,988,846
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	24,194,655,297	29,343,825,966
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	5,039,949,679	7,148,162,880
Cộng	29,234,604,976	36,491,988,846

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	439,409,078	2,281,134,065
	- VTP						162,326,023	(339,446,555)
	- PVT						(106,000,000)	28,000,000
	- PGC						44,251,560	(45,576,014)
	- EVE						26,831,495	(27,814,365)
	- PLC						362,000,000	-
	- BSR						(50,000,000)	-
	- Cổ phiếu khác						-	2,665,970,999
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1,301	99,923,136	130,000,000,000	110,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	
	Tổng cộng	1,301	99,923,136	130,000,000,000	110,000,000,000	20,000,000,000	20,439,409,078	2,281,134,065

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	21,569,235,024	16,026,472,121	(5,542,762,903)	(3,551,616,161)	(1,991,146,742)
1	Cổ phiếu niêm yết	11,569,235,024	6,767,331,650	(4,801,903,374)	(3,190,766,724)	(1,611,136,650)
	- SSI	134,205	159,300	25,095	43,995	(18,900)
	- GAS	828,519	1,015,000	186,481	281,481	(95,000)
	- BSI	138,086	156,600	18,514	131,914	(113,400)
	- NKG	51,600	122,500	70,900	131,400	(60,500)
	- SHI	27,600	44,850	17,250	17,100	150
	- TVS	39,640	100,000	60,360	87,160	(26,800)
	- TCM	180,419	212,000	31,581	(7,619)	39,200
	- VTP	1,315,390	640,800	(674,590)	(122,990)	(551,600)
	- DGC	1,519,565	3,180,600	1,661,035	2,670,835	(1,009,800)
	- VND	9,981,000,000	5,400,000,000	(4,581,000,000)	(2,981,000,000)	(1,600,000,000)
	- VPB	1,565,400,000	1,342,500,000	(222,900,000)	(215,400,000)	(7,500,000)
	- PCG	18,600,000	19,200,000	600,000	2,400,000	(1,800,000)

2	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển	10,000,000,000	9,259,140,471	(740,859,529)	(360,849,437)	(380,010,092)
II	Loại HTM	128,000,000,000	128,000,000,000	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	7,631,550,722	7,631,550,722	-	-	-
IV	Loại AFS	32,400,000,000	32,400,000,000	-	-	-
	Cộng	189,600,785,746	184,058,022,843	(5,542,762,903)	(3,551,616,161)	(1,991,146,742)

7.45.3. *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS*

	31/12/2022	31/12/2021
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	24,234,601,754	9,849,270,010
b. Từ tài sản tài chính HTM	627,353,083	1,729,621,868
c. Từ Các khoản cho vay	1,005,678,367	2,691,502,937
Cộng	25,867,633,204	14,270,394,815

7.45.4. *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

STT	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Quý IV/2022		Quý IV/2021
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	43,693,292	96,485,591	94,850,716
2	Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	34,849,315	530,867,492	184,695,650
	Cộng	78,542,607	627,353,083	279,546,366

7.45.5. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV/2022		Quý IV/2021
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	77,806,844	77,806,844	86,981,760
	Cộng	77,806,844	77,806,844	86,981,760

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. *Doanh thu hoạt động tài chính*

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2022		Quý IV/2021
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,439,128	20,146,114	10,551,324
	Cộng	2,439,128	20,146,114	10,551,324

B7.47. *Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ*

STT	Loại chi phí	Quý IV/2022		Quý IV/2021
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	2,949,836,342	9,592,563,819	891,107,293
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh	94,101,263	394,440,429	87,259,225
3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,100,482,021	4,752,531,896	1,222,752,148
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	83,697,984	275,303,984	57,600,000
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	40,741,482	167,408,957	52,540,059
6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(23,100,000)	(193,400,000)
7	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(2,858,061,414)	507,634,869
	Cộng	4,268,859,092	12,301,087,671	2,625,493,594

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV/2022		Quý IV/2021
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	1,654,358,967	5,939,214,971	1,154,374,893
2	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	7,877,000	45,674,500	6,177,600
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	10,008,775	19,058,889	1,610,001
4	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	109,126,728	447,472,979	116,115,417
5	Chi phí thuê, phí và lệ phí	3,050,000	7,200,000	3,285,700
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,705,595,890	4,116,995,908	480,704,336
7	Chi phí khác	433,772,372	1,056,201,387	113,013,327
	Cộng	3,923,789,732	11,631,818,634	1,875,281,274

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV/2022		Quý IV/2021
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	215	595	3
2	Các khoản khác	1,200,000	1,200,000	3
	Cộng	1,200,215	1,200,595	3

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành

STT	Chi tiết theo năm	31/12/2022	31/12/2021
1	Loại <= 1 năm:	-	-
2	Loại >=1 năm	16,800,000	16,800,000
	Cộng	16,800,000	16,800,000

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	31/12/2022	01/01/2022
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	29,234,604,976	36,491,988,846
	Cộng	29,234,604,976	36,491,988,846

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh



Hoàng Xuân Hùng

